

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/kəm'pærsn/	(n)	so sánh	The teacher asked us to make a comparison between cats and dogs.	Giáo viên yêu cầu chúng tôi so sánh giữa mèo và chó.
	/hɒt/	(a)	nóng	It's hot outside; let's go swimming to cool off.	Ngoài trời nóng; hãy đi bơi để mát mẻ.
	/tə'wɔːdʒ/	(prep)	theo hướng	The dog ran toward its owner with excitement.	Con chó chạy về phía chủ nhân với sự hào hứng.
	/ˈmiːtɔː(r)/	(n)	thiên thạch, sao băng	We saw a shooting star, which is actually a meteor.	Chúng tôi đã nhìn thấy một vì sao băng bay, thực tế là một thiên thạch.
	/reə(r)/	(a)	quý hiếm	It's rare to see a rainbow in the sky after a storm.	Hiếm khi thấy cầu vồng trên bầu trời sau một trận bão.
	/ɪ'fekt/	(n)	hiệu ứng, tác dụng	Eating healthy food has a positive effect on your body.	Ăn đồ ăn lành mạnh có tác động tích cực đối với cơ thể của bạn.
	/ə'tɒmɪk/	(a)	nguyên tử	Scientists study the atomic structure of elements.	Các nhà khoa học nghiên cứu cấu trúc nguyên tử của các nguyên tố.
	/bɒm/	(n)	quả bom	The bomb exploded in a controlled environment for safety testing.	Quả bom nổ trong môi trường kiểm tra an toàn được điều khiển.
	/dɪ'strɔɪ/	(v)	phá hủy	Firefighters work hard to prevent fires from destroying homes.	Các lính cứu hỏa làm việc chăm chỉ để ngăn chặn lửa phá hủy nhà cửa.
	/ɪ'devəstət/	(v)	tàn phá, phá hủy	The tornado devastated the small town, but everyone helped rebuild.	Cơn lốc xoáy tàn phá thị trấn nhỏ, nhưng mọi người đã giúp đỡ xây dựng lại.
	/ɪ'devəstetɪŋ/	(a)	tàn phá	The earthquake had a devastating impact on the city.	Động đất đã gây ra tác động tàn khốc đối với thành phố.
	/fə'ðə(r)/	(a)	nhiều, xa hơn	Let's explore further into the forest to find hidden treasures.	Hãy khám phá sâu hơn vào rừng để tìm ra báu vật ẩn.
	/ˈblɪzəd/	(n)	bão tuyết	During a blizzard, snow covers everything in a thick layer.	Trong trận bão tuyết, tuyết phủ mọi thứ trong một lớp dày.
	/ˈtemprətʃə(r)/	(n)	nhiệt độ	The temperature dropped suddenly, making it feel colder.	Nhiệt độ giảm đột ngột, khiến cảm thấy lạnh hơn.